

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 08/7/2020

V/v “Chia tài sản sau ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung

Các thẩm phán:

Bà Phạm Thị Xuân Đào

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 211/2019/HNGĐ - ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Công Đ (Trần Đ), sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp Bến C, xã Biên Gi, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ:

Ông Lê Nguyên Đ, sinh năm 1966 - Luật sư Công ty Luật TNHH Bình Phước thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường N13, khu phố Trung L, thị trấn Chơn Th, huyện Chơn Th, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Ông Lê Minh T, sinh năm 1974 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Đào Ngọc T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: 747, Đỗ Xuân H, phường Phú H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/5/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông Lê Văn L - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV hãng luật Capital thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Gi, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người giám hộ cho ông Trần Gi: Bà Mai Thị T, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Gi: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1987 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3.2. Ông Trần L, sinh năm 1980 (vắng mặt).

3.3 Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1976 (vắng mặt).

3.4. Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1985 (vắng mặt).

3.5. Bà Đoàn Thụy Hạ H, sinh năm 1994 (vắng mặt).

3.6. Ông Đoàn Minh H, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.7. Ông Trần Công Đ, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: 107, Khu phố 3, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Phương T - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1253 ngày 12/02/2020) (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Công Đ, bị đơn bà Mai Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Gi.

5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/10/2007 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Công Đ trình bày:

Ông và bà Mai Thị T là vợ chồng đã ly hôn vào năm 1992, tài sản chung của ông bà trong thời chung sống là căn nhà số 5/1, Khu phố 1, phường Ti, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hai bên đã thỏa thuận bà T được sở hữu $\frac{1}{2}$ căn nhà và tầng hầm, ông sở hữu $\frac{1}{2}$ căn nhà. Việc thỏa thuận này không đề cập đến chia đất đai. Do phải đi làm ăn xa cho đến năm 2004 ông mới yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa thi hành án, ngày 30/5/2007 ông được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa cưỡng chế giao nhà cho ông. Sau đó bà T đã chiếm lại căn nhà đã cưỡng chế nên ông không có nhà để ở. Ông khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại phần nhà đã chiếm dụng và phải chia cho ông $\frac{1}{2}$ tầng hầm gắn liền với $\frac{1}{2}$ diện tích đất do trước đây chưa chia.

Tại Bản án sơ thẩm số 967/2009/ST-HNGĐ ngày 25/8/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã xét xử: Chấp nhận yêu cầu đòi tài sản, một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Công Đ.

Buộc các đương sự Mai Thị T, Trần Gi, Trần L cùng có trách nhiệm trả ông Đ phần nhà thuộc quyền sở hữu của ông đã được chia trước đây có diện tích 63,90m².

Bà Mai Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 9 gắn liền với tầng hầm căn nhà số 5/1, Khu phố 1, phường Ti, thành phố B và chia cho ông Đ giá trị $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất trên là 1.269.450.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc đòi chia tầng hầm.

Sau đó ông Đ, bà T, ông Gi, ông L có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 22/2010/HNGĐ-PT ngày 29-6-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng điều luật, về đường lối giải quyết và án phí, cụ thể:

Chấp nhận yêu cầu đòi tài sản, một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Công Đ.

Buộc bà Mai Thị T, ông Trần Gi, ông Trần L có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Công Đ phần nhà thuộc quyền sở hữu của ông đã được chia theo Quyết định số 196/TTLH ngày 28/11/1992 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công Đ về yêu cầu chia tài sản chung dưới tầng hầm.

Chia cho ông Trần Công Đ được quyền sử dụng 62m² phần đất gắn liền với căn nhà ông được chia năm 1992 và phần đất phía trước đã được xây nối với căn nhà của ông, giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,9,1) theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2299/BĐHT ngày 13/5/2010 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chia cho bà Mai Thị T được quyền sử dụng diện tích 55,1m², gồm phần đất gắn liền với căn nhà năm 1992 và phần đất phía trước đã được xây nối với căn nhà của bà, giới hạn bởi các mốc (4,5,6,7,8,9,4) theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2299/BĐHT ngày 13/5/2010 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Biên Hòa.

Ông Trần Công Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị T giá trị tài sản dưới tầng hầm gắn liền với phần đất ông được chia là 67.032.000 đồng và thanh toán chênh lệch giá trị đất cho bà T là 72.450.000 đồng. Tổng cộng ông Đ phải thanh toán cho bà T số tiền 139.482.000 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 580/2013/DS-GĐT ngày 16-12-2013 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao theo đó hủy Bản án phúc thẩm số 22/2010/HNGĐ-PT ngày 29-6-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Bản án sơ thẩm số 967/2009/ST-HNGĐ ngày 25-8-2009 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 14/02/2014, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý lại vụ án để giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 10/2017/KN-HNGĐ ngày 26/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị

Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH ngày 28/11/1992 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử tái thẩm theo hướng hủy phần thỏa thuận chia nhà giữa các đương sự trong Quyết định thuận tình ly hôn nêu trên. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử lại phần quyết định bị hủy theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định tái thẩm số 17/2017/HN-TT ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận quyết định kháng nghị số 10/2017/KN-HNGĐ ngày 26/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy một phần Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH ngày 28/11/1992 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (về phần thỏa thuận chia tài sản chung).

Ngày 09/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý vụ án chia tài sản chung giữa ông Trần Công Đ và bà Mai Thị T.

Ngày 23/5/2018, ông có đơn yêu cầu Tòa án nhập vụ án trên vào vụ án do Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đang thụ lý giải quyết số 191/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2014.

Ngày 13/7/2018, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa có quyết định nhập vụ án số 453/2018/QĐST-HNGĐ nhập vụ án thụ lý số 1093/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/5/2018 về việc “Chia tài sản chung” vào vụ án dân sự thụ lý số 191/2014/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2014 về việc “Chia tài sản chung và đòi tài sản”

Sau khi nhập vụ án nguyên đơn ông Trần Công Đ trình bày yêu cầu cụ thể như sau:

Ông yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 09, phường Ti, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ông Đ yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ căn nhà có diện tích đất là 62m², thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại phường Ti, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đối với số tiền đền bù là 87.687.000 đồng, tiền lãi tính từ năm 2003 cho đến nay, tổng cộng lãi và gốc là 120.000.000 đồng, ông yêu cầu được chia đôi.

Số tiền 7.000.000 đồng vào năm 1992 lúc ly hôn bà T cất giữ. Nay ông yêu cầu bà T phải chia số tiền gốc trên và tiền lãi là 14.000.000 đồng. Ngoài ra ông Đ không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Mai Thị T trình bày:

Bà và ông Đ đã ly hôn năm 1992 theo Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH ngày 28/11/1992. Đối với các yêu cầu của ông Đ thì bà không đồng ý vì hai căn nhà như ông Đ nêu tại thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B là tài sản riêng của bà và con trai Trần Gi, Trần L. Bởi lẽ, sau khi ly hôn, năm 1993 ông Đ có viết thư về cho bà, ông Đ sẽ cho toàn bộ tài sản cho con trai là Trần Gi và Trần L. Do đó tài sản chung đã chia xong nên bà không đồng ý chia. Đối với các yêu cầu về việc chia tiền bồi thường là không có căn cứ. Số tiền 7.000.000 đồng bà không biết, bà không giữ số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần L, ông Trần Gi, bà Trần Thị Thùy D, ông Đoàn Minh H, bà Lê Thị Mỹ L trình bày: Các ông bà

thống nhất như lời trình bày của bà T, đối với yêu cầu của ông Đ các ông bà không đồng ý.

Ông Trần Công Đ trình bày tại bản tự khai: Ông và vợ là bà Nguyễn Thị Huệ có đứng ra mua hộ nhà và đất tại phường Tam H cho ông Đ và bà T, mua của ông Bùi Đình Ch và bà Nguyễn Thị Th, có lập hợp đồng mua bán viết tay, sau đó lập hợp đồng mua bán theo mẫu in của Sở Địa chính. Việc mua bán là hợp pháp có sự chứng kiến của Ủy ban nhân dân phường Tam H lúc bấy giờ và các thành viên trong gia đình ông Ch, các con của ông Đ, bà T cũng biết.

Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa do ông Võ Phương T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 26/10/2010, ông Đ có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 9, phường Ti, diện tích 62m² và đã được Ủy ban nhân dân phường Ti xét duyệt “Được giải quyết theo Quyết định số 479/QĐ – THA của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa ngày 28/7/2010 và Biên bản cưỡng chế giao tài sản của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa ngày 25/3/2011.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 959078 ngày 24/11/2011 cho ông Trần Công Đ đối với phần diện tích 62m² thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 9, phường Ti là đúng quy định pháp luật”.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần L và bà Đoàn Thụy Hạ H nhưng ông L và bà Hoàng vắng mặt nên không có lời khai.

Tại Bản án số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Điều 27, 95, 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công Đ.

Chia cho ông Trần Công Đ được quyền sử dụng diện tích 62m² đất, thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,12,11,1) theo Bản đồ hiện trạng khu đất 6625/2018 ngày 14/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, đối với phần diện tích lần suôi là 2,7m² không đặt ra xem xét; 62m² x 44.000.000 đồng = 2.728.000.000 đồng và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất theo Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 14/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa và Chứng thư Thẩm định giá số 417/TĐG-CT ngày 05/3/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai kết cấu: Tầng hầm: Móng, cột, dầm, trần bê tông cốt thép; tường gạch dày 100mm, tô trát, sơn nước; cửa đi sắt-kính, cửa sổ khung sắt. Nền gạch ceramic. Cầu thang: Bậc thang sắt, tay vịn sắt. Tầng trệt: Cột, sàn bê tông cốt thép; tường gạch, tô trát, sơn nước, vách nhôm kính; trần tôn lạnh, mái tôn; nền gạch ceramic và gạch bông; cửa chính cửa kéo lá sắt và cửa kính cường lực; khu vệ

sinh: cửa nhựa, nền xi măng, xí xôm; khu bếp: Thành xây gạch, ốp gạch ceramic, mặt đá granite; chất lượng còn lại 70%. Có giá trị định giá là 383.656.000 đồng. Tổng cộng tài sản có giá trị là: 3.111.656.000 đồng.

Chia cho bà Mai Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 55,1 m² thuộc thửa đất số 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B, giới hạn bởi các mốc (4,5,6,7,12,4) theo Bản đồ hiện trạng khu đất 6625/2018 ngày 14/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, đối với phần diện tích đất lấn suôi không đặt ra xem xét; 55,1m² x 44.000.000 đồng = 2.424.400.000 đồng và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất theo Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 14/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa và Chứng thư Thẩm định giá số 417/TĐG-CT ngày 05/3/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai kết cấu: Tầng hầm: Móng, cột, dầm, trâm bê tông cốt thép; tường gạch dày 100mm, tô trát, sơn nước; cửa đi sắt-kính. Nền gạch ceramic. Khu vệ sinh: Tường ốp gạch ceramic cao khoảng 1,7m, nền gạch ceramic nhám, cửa nhựa, xí bột. Cầu thang: Bản thang bê tông cốt thép, bậc xây gạch ốp gạch ceramic nhám, tay vịn, lan can sắt. Tầng trệt: Cột, sàn bê tông cốt thép; tường gạch dày 100mm, tô trát, sơn nước, mái tôn, trần thạch cao + trần tôn lạnh; nền gạch ceramic; cửa đi cửa kéo lá sắt; vách ngăn nhôm kính. Khu bếp: Thành xây gạch, đan kệ bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic, cửa tủ bếp nhôm; chất lượng còn lại 70%. Có giá trị định giá là 380.797.200 đồng. Tổng cộng tài sản có giá trị là 2.805.197.200 đồng.

Ông Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T số tiền 744.914.720 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung: Đối với số tiền đền bù là 87.687.000 đồng và yêu cầu chia số tiền 7.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2019, bị đơn bà Mai Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Gi kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đề nghị Tòa phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 31/10/2019, nguyên đơn ông Trần Công Đ kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa Bản án số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hướng yêu cầu bà T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền đền bù và tiền lãi từ năm 2009 đến nay; chia đều tài sản chung của ông và bà T chứ không chia 4/6 như cấp sơ thẩm.

Ngày 13/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Đ, bà T là căn nhà

gắn liền với quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B là đúng quy định. Nếu bà T đồng ý như cách giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, thì nguyên đơn sẽ không yêu cầu chia số tiền bồi thường, nếu hai bên không thỏa thuận được với nhau thì đề nghị y án sơ thẩm.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, tại thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B đã được ông Đ, bà T thỏa thuận tại Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH ngày 28/11/1992. Sau đó ông Đ đã cho lại con trai là Trần L và Trần Gi nên tài sản trên không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư, khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án: Căn nhà tại địa chỉ 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mà các bên đang tranh chấp, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2018 không thể hiện có sự nâng cấp sửa chữa. Tuy nhiên, tại phần nhận định của bản án thể hiện “Sau khi nhận tiền bồi thường bà T đã sử dụng số tiền trên để sửa chữa nâng cấp lại nhà”. Như vậy, có hay không việc bà T bỏ tiền ra để sửa chữa nâng cấp nhà, việc này chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ, trường hợp bà T bỏ tiền ra sửa chữa nâng cấp nhà cụ thể bao nhiêu thì phải được làm rõ để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh nhà đất tranh chấp hiện nay có những ai đang sinh sống và có cho ai thuê hay không? Theo bà T cho biết hiện nay có 04 người cháu của bà T đang cùng sinh sống với bà tại căn nhà số 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ để đưa họ vào tham gia tố tụng là bỏ sót.

Đối với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu bà T chia cho ông số tiền bồi thường là 43.843.500 đồng và tiền lãi từ năm 2003 đến nay. Cấp sơ thẩm cho rằng số tiền nhận bồi thường bà T dùng vào việc sửa chữa nâng cấp lại căn nhà

để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia số tiền bồi thường là không có cơ sở, bởi lẽ: Khi chia tài sản chung là nhà đất số 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thì cấp sơ thẩm đã chia cho bà T phần nhiều hơn, bà T được chia 6 phần tương đương 3.550.111.920 đồng, còn ông Đ được chia 4 phần tương đương 2.366.741.280 đồng. Bà T được chia nhiều hơn trong đó đã tính công sức cho bà T vì đã có phần tôn tạo và giữ gìn phần tài sản chung. Như vậy cấp sơ thẩm vừa chia tài sản chung cho bà T phần nhiều hơn (6/4) vì đã tính công sức tôn tạo nâng cấp nhà cho bà T, vừa không chấp nhận yêu cầu chia số tiền bồi thường cho ông Đ mà cho rằng bà T đã dùng vào việc sửa chữa nâng cấp nhà là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông Đ.

Về chi phí tố tụng:

Số tiền chi phí tố tụng mà ông Đ đã tạm ứng hết là 40.508.670 đồng. Cấp sơ thẩm giải quyết chia cho ông Đ được hưởng 40%, bà T hưởng 60% giá trị tài sản chung được chia, nhưng lại buộc mỗi bên phải chịu 50% chi phí tố tụng là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ, bỏ sót tư cách tố tụng, đường lối giải quyết không chính xác, giải quyết chi phí tố tụng không đúng quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Do đó, căn cứ khoản 3 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị T và ông Trần Gi.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Hủy Bản án sơ thẩm số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, đơn kháng cáo của ông Trần Công Đ, bà Mai Thị T, ông Trần Gi làm trong hạn luật định, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai nhận thấy: Ông Trần Công Đ và bà Mai Thị T trước đây là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 1992, tài sản chung là căn nhà số 5/1, đường Đồng Kh, Khu phố 1, phường Ti, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã được thỏa thuận tại Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH

ngày 28/11/1992 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, nhưng tại Quyết định tái thẩm số 17/2017/HN-TT ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy về phần tài sản để giải quyết lại nên ông Đ yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B. Ông Đ yêu cầu được nhận hiện vật là $\frac{1}{2}$ căn nhà có diện tích 62m², thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B. Đối với số tiền đền bù là 87.687.000 đồng, ông yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ là 43.843.500 đồng và lãi suất trên số tiền này tính từ năm 2003 đến nay tổng cộng lãi và gốc là 120.000.000 đồng. Số tiền 7.000.000 đồng vào năm 1992 lúc ly hôn bà T cất giữ. Nay ông Đ yêu cầu bà T phải trả tiền gốc là 3.500.000 đồng và tiền lãi là 14.000.000 đồng, tổng cộng là 17.500.000 đồng.

[3] Về xác định tư cách tố tụng:

Xét thấy, theo biên bản xác minh hộ khẩu ngày 27/4/2020 của Công an phường Ti, thành phố B, sổ hộ khẩu của hộ ông Trần Công Đ gồm có 10 nhân khẩu thường trú bao gồm: Ông Trần Công Đ, bà Mai Thị T, bà Trần Thị Thùy D, ông Trần Gi, ông Trần L, bà Đoàn Thị Hạ H, anh Đoàn Minh H, bà Lê Thị Mỹ L, cháu Trần Công Bảo M và cháu Trần Hoàng Đức Th, ngoài ông Đ không còn sinh sống tại địa chỉ trên thì các nhân khẩu còn lại đang sinh sống trên căn nhà tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Đ diện tích đất 62m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B nhưng không đưa anh Đoàn Minh H, cháu Trần Công Bảo M và cháu Trần Hoàng Đức Th hiện đang sinh sống trên căn nhà tranh chấp vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng, gây khó khăn cho việc thi hành án sau này.

[4] Về thu thập chứng cứ: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T dùng số tiền bồi thường để sửa chữa, nâng cấp căn nhà mà các bên đang tranh chấp. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2018 (bút lục số 460) không thể hiện có sự sửa chữa căn nhà tranh chấp. Do vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ xem bà T có bỏ tiền ra để nâng cấp, sửa chữa căn nhà tranh chấp hay không là thiếu sót.

[5] Về phân chia tài sản: Tòa sơ thẩm xác định căn nhà gắn liền thửa đất số 111, 112, tờ bản đồ số 9, phường Ti, thành phố B là tài sản chung của ông Đ, bà T và chia cho bà T phần hơn (tỷ lệ 6/4) là phù hợp.

Tuy nhiên, số tiền 87.687.000 đồng mà Nhà nước đã đền bù khi mở đường, hiện bà T quản lý, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T dùng số tiền trên vào việc sửa chữa, nâng cấp lại căn nhà mà không chia số tiền bồi thường cho ông Đ là không đúng quy định.

[6] Về chia số tiền 7.000.000 đồng: Xét thấy, số tiền 7.000.000 đồng là tài sản chung của ông Đ và bà T đã được giải quyết tại Quyết định thuận tình ly hôn số 196/TTLH ngày 28-11-1992 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Tại Quyết định tái thẩm số 17/2017/HN-TT ngày 20/12/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ hủy một phần

Quyết định thuận tình ly hôn về chia tài sản là căn nhà. Riêng về quan hệ hôn nhân, con chung và về chia tài sản khác tiếp tục có hiệu lực. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia số tiền 7.000.000 đồng, trong khi yêu cầu này của ông Đ đã được giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật (Quyết định 196) là vi phạm điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng: Theo khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn..”*

Về chi phí định giá, thẩm định giá: Theo khoản 2 điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*

Như vậy, cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải chịu chi phí tố tụng 50% là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót tư cách tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, chấp nhận kháng cáo của bà T, ông Gi, hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đối với kháng cáo của nguyên đơn về đường lối sẽ được xem xét lại ở cấp sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ông Trần Công Đ, bà Mai Thị T, ông Trần Gi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Đ, bà T là người cao tuổi, ông Gi là người khuyết tật, các đương sự có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên không xử lý tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2013/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí Lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị T và ông Trần Gi.

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 211/2019/HNGĐ-ST ngày 17 - 10 - 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, giao hồ sơ về cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Công Đ, bà Mai Thị T, ông Trần Gi không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Nhung